

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: **14/2024/HNGĐ-ST.**

Ngày: 06/5/2024.

“V/v: Ly hôn giữa chị Hyak và anh Huyết”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thi.

2. Bà Vương Thị Hội.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê - Thư ký Tòa án nhân dân (TAND) huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện Kbang, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy - Kiểm sát viên (KSV).

Trong ngày 06/5/2024, tại trụ sở TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 03/01/2024 về tranh chấp: ***“Kiện xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung”*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đinh Thị H**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: **Làng L, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.**

- *Bị đơn:* Anh **Đinh Văn H1**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: **Làng L, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.**

Chị **H** vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **H1** lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đinh Thị H** và anh **Đinh Văn H1** qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn (ĐKKH) tại Ủy ban nhân dân (UBND) **xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai** vào ngày 20/9/2011.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị **H** trình bày là do anh chị không hợp tính tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung; anh

H1 là người vô tâm không quan tâm đến gia đình và vợ con, không lo làm ăn để xây dựng kinh tế gia đình mà thường xuyên uống rượu say xỉn về chửi bới, xúc phạm và đánh đập chị **H** nên cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, nặng nề, không hạnh phúc, hay xảy ra cãi vã, xích mích, xô xát nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể hoà giải, chị **H** đã nhiều lần khuyên can chồng bỏ rượu để vợ chồng hoà thuận nhưng anh **H1** vẫn chứng nào tật đấy không thay đổi, hiện anh chị đã sống ly thân với nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **H** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **H1**.

Về phía anh **H1**, anh không đồng ý ly hôn với chị **H**.

2. Về con chung: Chị **H** và anh **H1** có 02 con chung tên **Đinh Thị P**, sinh ngày 21/4/2012 và **Đinh Thị Bảo T**, sinh ngày 15/12/2016. Sau khi ly hôn, chị **H** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **P** và cháu **T** cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; chị không yêu cầu anh **H1** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung.

3. Về tài sản chung: Theo chị **H** thì chị và anh **H1** không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Theo chị **H** thì chị và anh **H1** tự thoả thuận giải quyết về nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh **Đinh Văn H1:** Quá trình giải quyết vụ án, anh **H1** không tham gia phiên hòa giải do Tòa án tổ chức. Tại phiên tòa lần thứ nhất mở vào ngày 17/4/2024, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng anh **H1** đã vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay, anh lại tiếp tục vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ vào quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy đăng ký kết hôn mang tên **Đinh Văn H1** và **Đinh Thị H** (bản chính); 01 Căn cước công dân mang tên **Đinh Thị H** (bản photo) và 02 Giấy khai sinh mang tên **Đinh Thị Bảo T** và **Đinh Thị P** (đều là bản sao);

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị **H** và anh **H1** tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại **UBND xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai** vào ngày 20/9/2011; anh chị có 02 con chung tên **Đinh Thị P**, sinh ngày 21/4/2012 và **Đinh Thị Bảo T**, sinh ngày 15/12/2016. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị **H** giao nộp là Giấy đăng ký kết hôn mang tên **Đinh Thị H** và **Đinh Văn H1**, 02 Giấy khai sinh mang tên **Đinh Thị P** và **Đinh Thị Bảo T**.

Tại phiên tòa, KSV phát biểu quan điểm của VKSND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng các Điều 28, 35, 39, 93, 94, 143, 144, 147, 227, 228, 238 và 266 của BLTTDS năm 2015; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị **Đinh Thị H** được ly hôn với anh **Đinh Văn H1**.
- *Về con chung:* Giao cháu **Đinh Thị P** và cháu **Đinh Thị Bảo T** cho chị **H** chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành và có khả năng lao động. Do chị **H** không có yêu cầu nên anh **H1** không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.
- *Về tài sản chung và nợ chung:* Các bên không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung, vợ chồng có nợ chung nhưng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
- *Về án phí:* Nguyên đơn chị **Đinh Thị H** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm (LHST) theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng dân sự: Chị **Đinh Thị H** có đơn khởi kiện đề nghị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị và anh **Đinh Văn H1**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **H** và anh **H1** tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại **UBND xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai** vào ngày 20/9/2011 nên quan hệ hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị **H** trình bày là do anh chị không hợp tính tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung; anh **H1** là người vô tâm không quan tâm đến gia đình và vợ con, không lo làm ăn để xây dựng kinh tế gia đình mà thường xuyên uống rượu say xỉn về chửi bới, xúc phạm và đánh đập chị **H** nên cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, nặng nề, không hạnh phúc, hay xảy ra cãi vã, xích mích, xô xát nhau; do mâu thuẫn vợ chồng không thể hoà giải, chị **H** đã nhiều lần khuyên can chồng bỏ rượu để vợ chồng hoà thuận nhưng anh **H1** vẫn chứng nào tật đấy không thay đổi, hiện anh chị đã sống ly thân với nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **H** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **H1**.

Về phía anh **H1**, anh không đồng ý ly hôn với chị **H** nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh luôn vắng mặt không có lý do trong các phiên hòa giải do tòa án tổ chức, anh cũng vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án nên việc động viên, hòa giải cho anh chị đoàn tụ gia đình không thực hiện được. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **H** và anh **H1** đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã sống ly thân với nhau nên căn cứ quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H**, xử cho chị **H** được ly hôn với anh **H1**.

[3] Về con chung: Chị **H** và anh **H1** có 02 con chung tên **Đinh Thị P**, sinh ngày 21/4/2012 và **Đinh Thị Bảo T**, sinh ngày 15/12/2016. Sau khi ly hôn, chị **H** đề nghị giao cháu **P** và cháu **T** cho chị nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có

khả năng lao động; chị không yêu cầu nên anh **H1** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đề nghị này của chị **H** là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của anh chị; hiện hai cháu đang ở với chị **H**, được chị chăm sóc và nuôi dưỡng tốt và các cháu đều là con gái cần được sự chăm sóc của người mẹ, trong khi anh **H1** lại không trình bày ý kiến về việc nuôi con chung. Vì vậy, HĐXX chấp nhận đề nghị của chị **H**: Giao 02 con chung là các cháu **Đinh Thị P** và **Đinh Thị Bảo T** cho chị **H** nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị **H** không yêu cầu nên anh **H1** không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo chị **H** thì chị và anh **H1** không có tài sản chung, chị và anh **H1** tự thỏa thuận giải quyết với nhau về nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy, HĐXX không xem xét. Đối với anh **H1**, do anh chưa có quan điểm về tài sản chung và nợ chung nên nếu giữa anh và chị **H** xảy ra tranh chấp với nhau về nội dung này thì anh có quyền khởi kiện chị **H** trong vụ kiện dân sự khác.

[5] Về án phí LHST: Chị **H** phải chịu theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 93, 94, 95, 108, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của BLTTDS năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD năm 2014;
- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Đinh Thị H**, xử cho chị **H** được ly hôn với bị đơn anh **Đinh Văn H1**.

2. Về con chung: Giao các cháu **Đinh Thị P**, sinh ngày 21/4/2012 và **Đinh Thị Bảo T**, sinh ngày 15/12/2016 cho chị **H** tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị **H** không yêu cầu nên anh **H1** không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí LHST: Chị **H** phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị **H** đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0002025 ngày 03/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, tỉnh Gia Lai; chị **H** đã nộp đủ án phí LHST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, hai đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu TAND tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Kbang;
- Chi cục THADS Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA,VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn N

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS KBang;
- THA KBang;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nguyên

